

Số: 27/NQ-HĐND

Long Hà, ngày 20 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước năm 2026 xã Long Hà**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KHÓA VII,
KỲ HỌP THỨ 5 (CUỐI NĂM 2025)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Theo Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND-BKTNS ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước xã Long Hà năm 2026 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2026: 197.105.000.000 đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 22.874.000.000 đồng, gồm:

- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 8.390.000.000 đồng.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản phân chia:



14.484.000.000 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 174.231.000.000 đồng.

b) Tổng dự toán chi ngân sách năm 2026: 197.105.000.000 đồng, gồm:

- Chi đầu tư trên địa bàn xã: 40.520.000.000 đồng.

- Chi thường xuyên trên địa bàn xã: 152.342.000.000 đồng.

(Số kinh phí tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định là 4.049.000.000 đồng)

- Chi dự phòng: 4.243.000.000 đồng

(Chi tiết có các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06).

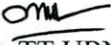
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện; công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 theo đúng quy định.

Điều 3. Thông qua các giải pháp điều hành ngân sách năm 2026 do Ủy ban nhân dân xã báo cáo tại Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Đối với các nhiệm vụ chi chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán, các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện thì chưa thực hiện giao dự toán cho các đơn vị. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, giao Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu HĐND xã, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Long Hà khóa VII, kỳ họp thứ 5 (cuối năm 2025) thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- TT.HĐND, TT.UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT.HU, TT.HĐND xã;
- UBND, UB.MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Tổ đại biểu HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn;
- Trung tâm phục vụ HCC;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Đăng Website xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH


Lê Anh Nam

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1.000 đồng



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tỷ lệ	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
A	Thu nội địa		3	4
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)		38.200.000	38.200.000
1	DNNN TW quản lý			
	Trong đó: Thuế tài nguyên (DNNN TW quản lý)	100%		
2	DNNN ĐP quản lý			
	Trong đó: Thuế tài nguyên (DNNN ĐP quản lý)	100%		
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài			
	Trong đó: Thuế tài nguyên (DN có vốn đầu tư nước ngoài)	100%		
4	Thu CTN-NQD (cấp cơ sở quản lý)		10.990.000	10.990.000
	Thuế giá trị gia tăng	59%	10.572.000	10.572.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59%	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	418.000	418.000
	Thuế tài nguyên	100%		0
5	Thuế thu nhập cá nhân		6.890.000	6.890.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		0	
7	Lệ phí trước bạ		7.790.000	7.790.000
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	100%	7.790.000	7.790.000
8	Phí lệ phí		1.030.000	1.030.000
	Trong đó, cân đối phí lệ phí	100%	300.000	300.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%		
11	Tiền thuê đất			
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất	80%		
12	Tiền cho thuê mặt nước		0	0
	Trong đó, cân đối tiền cho thuê mặt nước	100%	0	-
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
14	Thu tiền sử dụng đất		10.000.000	10.000.000
	Trong đó, thu tiền sử dụng trong dân	80%	10.000.000	10.000.000
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		0	-
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100%	0	-
17	Thu khác ngân sách		1.500.000	1.500.000
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	100%	300.000	300.000
B	Thu cân đối ngân sách địa phương		197.105.000	197.105.000
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		22.874.000	22.874.000
	Các khoản thu 100%		8.390.000	8.390.000
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)		14.484.000	14.484.000
2	Thu chuyển nguồn		0	-
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		174.231.000	174.231.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán năm 2026
1	2		3
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	197.105.000	197.105.000
I	Chi đầu tư phát triển	40.520.000	40.520.000
1	Nguồn tập trung	19.414.000	19.414.000
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000	8.000.000
3	Nguồn xổ số	13.106.000	13.106.000
II	Chi thường xuyên	152.342.000	152.332.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế		250.000
	Trung Tâm dịch vụ Tổng hợp		250.000
2	Chi sự nghiệp bảo vệ Môi trường	3.000.000	3.000.000
	Trung Tâm dịch vụ Tổng hợp		200.000
	SNMT chưa phân khai		2.800.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	84.326.000	84.896.000
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục		81.547.125
	Mẫu giáo Long Hà		7.324.224
	Mẫu giáo Vành Khuyên		5.981.959
	Mẫu giáo Long Tân		6.903.217
	Tiểu học Long Hà A		10.772.601
	Tiểu học Long Hà B		6.881.267
	Tiểu học Long Hà C		9.065.739
	Tiểu học Lê Hoàn		7.296.788
	Tiểu học Long Tân		5.080.993
	THCS Long Tân		9.685.189
	THCS Long Hà		11.997.148
	Phòng Văn hóa - Xã Hội		558.000
3.2	Sự nghiệp giáo dục chưa phân khai		1.955.275
3.3	Số tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên		1.393.600
4	Chi sự nghiệp Y tế		200.000
5	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao		800.000
6	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình		200.000
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	250.000	250.000
8	Chi đảm bảo xã hội		8.084.400
9	Chi Quản lý hành chính		30.196.332
9.1	Văn Phòng Đảng Ủy		6.694.831
9.2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		3.049.257
9.3	Phòng Kinh tế		2.825.243
9.4	Văn phòng HĐND và UBND xã		7.985.843
9.5	Trung tâm hành chính công		1.320.609

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán năm 2026
1	2		3
9.6	Phòng Văn hóa - Xã Hội		2.793.482
9.7	Trung Tâm dịch vụ Tổng hợp		1.774.448
9.8	Kinh phí lương, phụ cấp chưa phân khai		2.536.220
9.9	Số tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên		1.216.400
10	Chi ANQP địa phương		12.155.268
10.1	Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH		4.349.918
10.2	Chi quốc phòng địa phương		7.733.350
10,3	Tiết kiệm chi quốc phòng		72.000
11	Kinh phí chi thường xuyên chưa phân khai		12.300.000
11.1	Kinh phí chi thường xuyên chưa phân khai		11.070.000
11.2	Tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên		1.230.000
III	Chi dự phòng	4.243.000	4.243.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
A	1	2	3	
	Tổng cộng (1+2+.....)	50.268.380	89	61
I	Khôi Đảng	6.980.831	17	17
a	Kinh phí tự chủ	5.273.538		
1	Kp tiền lương biên chế có mặt (17 biên chế)	1.856.931		
2	Kp phụ cấp chức vụ	70.200		
3	Kp phụ cấp thâm niên nghề	16.062		
4	Kp phụ cấp khu vực	95.472		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm TQ, KT	5.616		
6	Kp phụ cấp công tác Đảng (30%)(Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	582.958		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	485.799		
8	Kp phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND xã	20.387		
9	Kp phụ cấp Chính trị viên BCH Quân sự xã	6.740		
10	Kp Bồi dưỡng phục vụ cấp ủy	92.664		
11	Kp Bồi dưỡng công tác văn thư	1.404		
12	Kp cán bộ không chuyên trách	32.854		
13	Kp các khoản đóng góp biên chế có mặt (20,5%)	398.355		
14	Kp phụ cấp các đồng chí UV.BCH Đảng bộ xã	227.448		
15	Kp các khoản đóng góp cán bộ không chuyên trách (20%)	6.007		
16	Kp phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên cấp xã	39.312		
17	Truy lĩnh chênh lệch hệ số lương, phụ cấp công tác đảng, phụ cấp công vụ, các khoản đóng góp	329		
18	Kp khoản chi hoạt động thường xuyên	1.360.000		
19	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND -UBND thanh toán	(25.000)		
b	Kinh phí không giao tự chủ	1.707.293		
1	Kinh phí tiền lương, thưởng theo NĐ 73/2024	185.693		
2	Kp Hỗ trợ tiền Tết năm 2026	21.600		
3	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động Đảng ủy xã theo Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng Đảng ủy xã (Bao gồm kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung, kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung và chi các hoạt động đặc thù ngoài khoản)	1.500.000		
c	KP tiết kiệm 10%	286.000		
	KP tiết kiệm 10%	136.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ	150.000		
d	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	6.694.831		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.137.538		
	KP thực hiện không tự chủ	1.557.293		
II	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	3.179.257	10	9
a	Kinh phí tự chủ	2.482.788		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	776.693		
2	Kp phụ cấp chức vụ	35.100		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
4	Kp phụ cấp khu vực	50.544		
5	Kp các khoản đóng góp	166.418		
6	Kp phụ cấp công vụ 25%	202.948		
7	Kp phụ cấp công tác đoàn thể 30% (3người) (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	74.300		
8	KP khoán chi hoạt động phân bổ theo số biên chế được giao	800.000		
9	KP bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (01 BC)	66.000		
10	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND -UBND thanh toán	(15.000)		
11	Phụ cấp chính trị viên phó (điểm b, khoản 1, điều 1, Nghị định 16/2025/NĐ-CP)	6.178		
12	KP phụ cấp trưởng các đoàn thể ở thôn: Chi hội phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh, bí thư chi đoàn	316.800		
b	Kinh phí không giao tự chủ	696.469		
1	Hỗ trợ tiền Tết 2026	118.800		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	77.669		
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù cho UBMTTQ xã về lĩnh vực thuộc công tác Mặt trận, Hội Nông dân, Thanh niên, Hội Phụ nữ và Cựu chiến binh	500.000		
c	KP tiết kiệm 10%	130.000		
	KP tiết kiệm 10%	80.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ	50.000		
d	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	3.049.257		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.402.788		
	KP thực hiện không tự chủ	646.469		
III	Chi quản lý nhà nước	40.108.292	62	35
1	Văn phòng HĐND - UBND	20.413.110	14	11
a	Kinh phí tự chủ	5.989.966		
1	Văn phòng HĐND - UBND	5.229.685		
1.1	Kp tiền lương 11 biên chế	1.117.584		
1.2	Kp phụ cấp chức vụ	44.928		
1.3	Kp phụ cấp công vụ 25%	290.628		
1.4	Kp phụ cấp khu vực	61.776		
1.5	Kp phụ cấp công tác khối Đảng, Đoàn thể 30% (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	70.425		
1.6	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	125.658		
1.7	Kp đóng bảo hiểm 11 biên chế (20,5%)	238.315		
1.8	Hưu nông thôn	42.000		
1.9	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.120.000		
1.10	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND -UBND thanh toán	(20.000)		
1.11	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (3BC)	198.000		
1.12	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	38.860		
1.13	Người hoạt động không chuyên trách 22 thôn	1.901.511		
2	BCH Quân sự	760.282	4	4
2.1	Kp tiền lương CB 03 biên chế	218.462		
2.2	Kp phụ cấp chức vụ	19.094		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
2.3	Kp phụ cấp công vụ 25%	54.616		
2.4	Kp phụ cấp khu vực	16.848		
2.5	Kp phụ cấp thâm niên	25.292		
2.6	Kp đóng bảo hiểm (20,5%)	49.970		
2.7	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	320.000		
2.8	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (IBC)	66.000		
2.9	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND -UBND thanh toán	(10.000)		
b	Kinh phí không giao tự chủ	14.423.144		
1	KP của văn phòng HĐND - UBND	3.028.158		
1.1	Kp tiền Tết 2026 cho biên chế và người hoạt động KCT xã và thôn	116.400		
1.2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	111.758		
1.3	Kinh phí phụ cấp và hoạt động Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 (Bao gồm Sinh hoạt phí Đại biểu HĐND; hỗ trợ phí truy cập Internet Đại biểu HĐND; tiếp xúc cử tri ĐB HĐND; tiếp công dân xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Đại biểu HĐND; chi trao đổi, học tập kinh nghiệm; chi tiền may lễ phục đối với Đại biểu HĐND và cán bộ công chức Văn phòng; tặng quà lưu niệm cho Đại biểu khi kết thúc nhiệm kỳ)	1.200.000		
1.4	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng HĐND và UBND xã (Bao gồm phụ cấp cho lãnh đạo và công chức tiếp công dân theo Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung; kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung trụ sở Ủy ban xã; kinh phí đảm bảo điện, nước, internet; kinh phí hoạt động thường trực HĐND và UBND,...và các hoạt động đặc thù ngoài khoán)	1.600.000		
2	Ban Chỉ huy quân sự	7.045.068		
2.1	Hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026	64.800		
2.2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	21.846		
2.3	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm, đặc thù của Thôn đội trưởng	691.891		
2.4	Trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn của Lực lượng Dân quân thường trực:	4.083.912		
2.5	Phụ cấp chức vụ Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng DQTT, khẩu đội trưởng, tiểu đội trưởng DQCD, DQTC, DQTT, phụ cấp đặc thù quân sự	151.075		
2.6	Kp đóng BHXH + BHYT cho 28 lực lượng DQTT	385.258		
2.7	Chi công tác huấn luyện	1.142.846		
2.8	Trực SSCĐ bảo vệ các cao điểm lễ, tết, tuần tra đêm, tiền ăn tuần tra của Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng BCHQS	66.000		
2.9	Chi các nhiệm vụ đặc thù quốc phòng địa phương: Công tác GDQP&AN, đảm bảo công tác tuyển quân, chi công tác giao quân, tổ chức đoàn thăm thăm động viên chiến sĩ nhập ngũ và đón quân xuất ngũ, Lực lượng dự bị động viên.....	400.000		
2.10	Mức trợ cấp cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ: 04đ/c*2năm* 4.680.000đ (1năm = 4.680.000) dự kiến	37.440		
3	Công an	4.349.918		
3.1	Hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026	79.200		
3.2	Phụ cấp cho lực lượng ANTT cơ sở, Hỗ trợ theo trình độ	2.217.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
3.3	Hỗ trợ bảo hiểm XH, BHYT cho lực lượng ANTT cơ sở	249.718		
3.4	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ANTT; Hỗ trợ tuần tra đêm (kể cả thứ 7, chủ nhật, lễ, tết)	1.782.000		
3.5	Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên hàng năm của lực lượng ANTT cơ sở	22.000		
c	KP tiết kiệm 10%	344.000		
	KP tiết kiệm 10% Văn phòng HĐND và UBND	112.000		
	KP tiết kiệm 10% BCH Quân sự	32.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ Văn phòng HĐND và UBND	160.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ BCH Quân sự	40.000		
		20.069.110		
d	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	5.845.966		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.117.685		
	Văn phòng HĐND - UBND	728.282		
	Ban Chỉ huy quân sự	14.223.144		
	Kinh phí không giao tự chủ	2.868.158		
	Văn phòng HĐND - UBND	7.005.068		
	Kinh phí lĩnh vực Quốc phòng	4.349.918		
	Kinh phí lĩnh vực An ninh	12.494.882	12	8
2	Phòng Văn hóa xã hội	2.262.973		
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	721.094		
1	Kp tiền lương biên chế	150.703		
2	Kp các khoản đóng góp (20,5%)	14.040		
3	Kp phụ cấp chức vụ	183.784		
4	Kp phụ cấp công vụ	50.544		
5	Kp phụ cấp khu vực	2.808		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	198.000		
7	Bổ sung kinh phí sổ biên chế tiết kiệm chưa tuyển	960.000		
8	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	(18.000)		
9	Trừ tiền nước, tiền điện, internet trụ sở do VP HĐND và UBND thanh toán	686.509		
b	Kinh phí không giao tự chủ	14.400		
1	Kp hỗ trợ tiền Tết Nguyên Đán 2026	72.109		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	500.000		
3	Kinh phí khen thưởng chuyên đề, đột xuất, tổng kết năm (bao gồm khung khen, giấy khen,...) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định	100.000		
4	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	570.000		
c	Sự nghiệp giáo dục- đào tạo	200.000		
1	KP cấp cho HSSV theo ND số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025	250.000		
2	Khen thưởng ngành giáo dục	120.000		
3	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	500.000		
d	Sự nghiệp Văn hóa	200.000		
1	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	300.000		
2	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	200.000		
e	Sự nghiệp Y tế, dân số	120.000		
1	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	80.000		
2	Kinh phí hỗ trợ bà mẹ sinh đủ 2 con	8.025.400		
f	Kinh phí đảm bảo xã hội			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
1	Kp chi trả theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2025, Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định 176/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025	6.723.000		
2	Kp hỗ trợ khó khăn cho các đối tượng BTXH theo Nghị định 76/2024	100.000		
3	Kp mai táng phí theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2025, Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định 176/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025	300.000		
4	Kinh phí tổ chức lễ và chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi	140.000		
5	Hỗ trợ tặng quà tết Nguyên đán và Tết hoặc lễ hội truyền thống	4.500		
6	Hỗ trợ người có uy tín, già làng ồm đau đi điều trị bệnh	4.500		
7	Kp hỗ trợ cho già làng và người uy tín trên địa xã năm 2026	86.400		
8	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026 cho các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng...	667.000		
h	Chi Khoa học Công nghệ	250.000		
k	KP tiết kiệm 10%	230.000		
	KP tiết kiệm 10%	96.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ	60.000		
	Tiết kiệm kinh phí đào tạo	12.000		
	Tiết kiệm sự nghiệp văn hóa	50.000		
	Tiết kiệm sự nghiệp y tế	12.000		
l	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	12.264.882		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.166.973		
	Kinh phí không tự chủ	626.509		
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	558.000		
	Sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	450.000		
	Sự nghiệp Y tế	188.000		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	8.025.400		
	Khoa học Công nghệ	250.000		
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.372.609	4	4
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.124.321		
1	Kp tiền lương	422.885		
2	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
3	Kp phụ cấp 25% công vụ	107.125		
4	KP PC chức vụ	5.616		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
6	Kp các khoản đóng góp 20,5%	87.843		
7	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	320.000		
8	KP phụ cấp Người hoạt động KCT	32.854		
9	Kp các khoản đóng góp 20% Người hoạt động KCT	6.006		
10	Chi hỗ trợ đối với cán bộ , công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ HC công xã Long Hà	126.720		
11	Trừ tiền nước, tiền điện, internet trụ sở do VP HĐND và UBND thanh toán	(10.000)		
b	Kinh phí không giao tự chủ	248.288		
1	Kp tiền Tết 2026	6.000		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	42.288		
3	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	200.000		
c	KP tiết kiệm 10%	52.000		
	KP tiết kiệm 10%	32.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
	KP tiết kiệm không giao tự chủ	20.000		
d	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	1.320.609		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.092.321		
	Kinh phí không tự chủ	228.288		
4	Phòng Kinh tế	3.028.243	13	7
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.486.061		
1	Kp tiền lương 07 BC	663.811		
2	Kp phụ cấp khu vực	39.312		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
5	Kp phụ cấp công vụ	169.463		
6	Kp các khoản đóng góp (20,5%)	138.959		
7	Bổ sung Kp phụ cấp 01 Bán chuyên trách	32.854		
8	Bổ sung Kp các khoản đóng góp 01 BCT (20%)	6.006		
9	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.040.000		
10	KP bổ sung hoạt động đối với biên chế chưa tuyển	396.000		
11	Trừ tiền nước, tiền điện, internet trụ sở do VP HĐND và UBND thanh toán	(20.000)		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	483.181		
1	KP tiền Tết 2026	16.800		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	66.381		
3	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	300.000		
4	Kinh phí phục vụ hệ thống đường truyền Tabmis	100.000		
d	Kinh phí đảm bảo xã hội	59.000		
	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	59.000		
d	KP tiết kiệm 10%	144.000		
1	KP tiết kiệm 10%	104.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ	40.000		
e	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	2.884.243		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.382.061		
	Kinh phí không tự chủ	443.181		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	59.000		
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.799.448	15	1
a	Kinh phí hoạt động tự chủ (15 BC)	1.815.744		
1	Kp tiền lương 01 Viên chức	112.039		
2	Kp phụ cấp khu vực	5.616		
3	Kp phụ cấp các khoản đóng góp HĐ 111 (21,5%)	24.088		
4	Khoản kinh phí hoạt động (15BC x 50tr/BC)	750.000		
5	Bổ sung tiền lương cho các biên chế chưa tuyển	924.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	33.704		
1	Kp thưởng tết 2026	22.500		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	11.204		
c	Sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	300.000		
	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán thuộc lĩnh vực Văn hóa thể dục thể thao (Thực hiện các hoạt động Mừng Đảng - Mừng xuân Bính Ngọ năm 2026, hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn, tổ chức cuộc thi thể dục thể thao.....)	300.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
d	Sự nghiệp môi trường	200.000		
	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn 2, xã Long Hà	200.000		
e	Sự nghiệp truyền thanh	200.000		
1	Cước sim viễn thông truyền thanh thông minh (28 cum x 500.000đ/cái)	14.000		
2	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán thực hiện các nhiệm vụ chi phát thanh truyền hình	186.000		
f	Chi sự nghiệp Kinh tế	250.000		
	Kinh phí tiền điện chiếu sáng khu trung tâm xã	150.000		
	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	100.000		
g	KP tiết kiệm 10%	150.000		
	KP tiết kiệm 10%	75.000		
	KP tiết kiệm sự nghiệp văn hóa	30.000		
	KP tiết kiệm sự nghiệp truyền thanh	20.000		
	KP tiết kiệm chi sự nghiệp kinh tế	25.000		
h	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	2.649.448		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.740.744		
	Kinh phí không tự chủ	33.704		
	Sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	270.000		
	Sự nghiệp Đài truyền Thanh Truyền hình	180.000		
	Sự nghiệp kinh tế	225.000		
	Sự nghiệp môi trường	200.000		

UNOG

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN HỖ TRỢ ĐẶC THÙ NĂM 2026 XÃ LONG HÀ
(Ngoài Mức Lương, phụ cấp, hoạt động khoán, Các chế độ ASXH)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

DVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	19.935.000		Kinh phí trên bao gồm 10% TK hoạt động
1	Xử lý, thu gom, vận chuyển xử lý rác thải(SN môi trường)			
2	Phân bổ chung theo xã	18.000.000		
3	Phân bổ theo dân số	1.935.000		
	<u>Phương án phân bổ cho các nhiệm vụ sau:</u>		19.935.000	
1	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường:		250.000	
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng các tuyến đường do TTDVTH quản lý		150.000	Tạm cấp cho TTDVTH
	Kinh phí Sự nghiệp kinh tế khác		100.000	Tạm cấp cho TTDVTH
(2)	Chi quốc phòng		400.000	Chi các nhiệm vụ đặc thù quốc phòng địa phương: Công tác GDQP&AN, đảm bảo công tác tuyển quân, chi công tác giao quân, tổ chức đoàn thăm động viên chiến sĩ nhập ngũ và đón quân xuất ngũ, Lực lượng dự bị động viên
-3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			
	Chi khoa học công nghệ			
(4)	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		6.985.000	
a	Văn phòng Đảng uỷ xã		1.500.000	



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	Ghi chú
-	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động Đảng ủy xã theo Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng Đảng ủy xã (Bao gồm kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung, kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung và chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán		1.500.000	
b	Văn phòng HĐND và UBND xã		2.015.000	
-	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng HĐND và UBND xã (Bao gồm phụ cấp cho lãnh đạo và công chức tiếp công dân theo Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung, kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung trụ sở Ủy ban xã, Kinh phí đảm bảo điện, nước, internet.....và các chế độ đặc thù khác ngoài khoán		2.015.000	
c	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam		500.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán của cả khối (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		500.000	
d	Phòng Văn hoá - Xã hội		1.870.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có lĩnh vực Văn hóa xã hội)		600.000	
-	Kp công tác khen thưởng do UBND xã ban hành Quyết định		500.000	
-	Kinh phí thanh toán chế độ giáo dục - đào tạo		570.000	
	KP chi lĩnh vực y tế		200.000	
e	Phòng Kinh tế		400.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		300.000	
-	Kinh phí phục vụ hệ thống đường truyền tabmis		100.000	
f	Trung tâm Phục vụ hành chính công		200.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		200.000	
g	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp		500.000	

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ	Ghi chú
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có lĩnh vực Văn hóa xã hội)		300.000	
	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có lĩnh vực truyền thanh)		200.000	
(5)	Kinh phí chi thường xuyên chưa phân khai		12.300.000	

Ghi chú: Các nhiệm vụ chi ở trên đã bao gồm 10% tiết kiệm./.



BIỂU MẪU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG SỐ THU	197.105.000	Tổng chi ngân sách xã	197.105.000
I - Các khoản thu xã hưởng 100%	8.390.000	I. Chi đầu tư phát triển	40.520.000
- Thu khác	300.000		
- Phí lệ phí	300.000		
- Lệ phí trước bạ, nhà đất	7.790.000		
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	14.484.000	II. Chi thường xuyên	152.342.000
- Thu tiền sử dụng đất	8.000.000	III. Dự phòng	4.243.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.000		
- Thuế giá trị gia tăng	6.237.000		
III - Thu bổ sung	174.231.000		
- Bổ sung cân đối ngân sách	174.231.000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	0		

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số. 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN (I + II)	38.200.000	22.874.000
I	Thu nội địa	38.200.000	22.874.000
1	Thu từ các DNNN Trung Ương		
2	Thu từ các DNNN Địa phương		
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN		
4	Thu CTN ngoài quốc doanh	10.990.000	6.237.000
-	Thuế giá trị gia tăng	10.572.000	6.237.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.000	247.000
-	Thuế tài nguyên		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.890.000	
6	Lệ phí trước bạ	7.790.000	7.790.000
7	Thuế bảo vệ môi trường		
8	Thu phí, lệ phí	1.030.000	300.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	8.000.000
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã		
14	Thu khác ngân sách	1.500.000	300.000
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN		
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2026
1	2	3
	TỔNG CHI	197.095.000
A	Các khoản chi trong cân đối	197.095.000
I	Chi đầu tư	40.520.000
	Nguồn tập trung	19.414.000
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000
1	Nguồn xổ số	13.106.000
II	Chi thường xuyên	152.332.000
1	Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư, các hoạt động kinh tế	250.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	84.896.000
3	Chi khoa học công nghệ	250.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số	200.000
5	Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	800.000
6	Chi đảm bảo xã hội	8.084.400
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	200.000
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000.000
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.196.332
10	Chi an ninh quốc phòng địa phương	12.155.268
11	Kinh phí chi thường xuyên chưa phân khai	12.300.000
IV	Dự phòng ngân sách	4.243.000
	Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên	4.049.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số. 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

STT	Nội dung	TĐ Dự toán	Biên chế giao	Biên chế có mặt
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	2.799.448		
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	1.815.744		
1	Kp tiền lương 01 Viên chức	112.039		
2	Kp phụ cấp khu vực	5.616		
3	Kp phụ cấp các khoản đóng góp HĐ 111 (21,5%)	24.088		
4	Khoản kinh phí hoạt động (15BC x 50tr/BC)	750.000		
5	Bổ sung tiền lương cho các biên chế chưa tuyển	924.000		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	33.704		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	22.500		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	11.204		
C	Sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	300.000		
1	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoản thuộc lĩnh vực Văn hóa thể dục thể thao (Thực hiện các hoạt động Mừng Đảng - Mừng xuân Bính Ngọ năm 2026, hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn, tổ chức cuộc thi thể dục thể thao.....)	300.000		
D	Sự nghiệp truyền thanh	200.000		
1	Cước sim viễn thông truyền thanh thông minh	14.000		
2	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoản thực hiện các nhiệm vụ chỉ phát thanh truyền hình	186.000		
E	Chi sự nghiệp Kinh tế	250.000		
1	Kinh phí vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm xã	150.000		
2	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoản	100.000		
F	Kinh Phí Lĩnh Vực Môi trường	200.000		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn 2, xã Long Hà	200.000		
G	KP tiết kiệm 10%	150.000		
1	KP tiết kiệm 10%	75.000		
2	KP tiết kiệm sự nghiệp văn hóa - TĐTT	30.000		
3	KP tiết kiệm sự nghiệp truyền thanh	20.000		
4	KP tiết kiệm chi sự nghiệp kinh tế	25.000		
H	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	2.649.448		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.740.744		
2	Kinh phí không tự chủ	33.704		
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	270.000		
4	Sự nghiệp truyền thanh	180.000		
5	Sự nghiệp kinh tế	225.000		
6	Sự nghiệp môi trường	200.000		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm phục vụ Hành chính công

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	1.372.609		
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	1.124.321	4	4
1	Kp tiền lương	422.885		
2	Kp phụ cấp khu vực	22.464		
3	Kp phụ cấp 25% công vụ	107.125		
4	KP PC chức vụ	5.616		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
6	Kp các khoản đóng góp 20,5%	87.843		
7	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	320.000		
8	KP phụ cấp Người hoạt động KCT	32.854		
9	Kp các khoản đóng góp 20% Người hoạt động KCT	6.006		
10	Chi hỗ trợ đối với cán bộ , công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ HC công xã Long Hà	126.720		
12	Trừ tiền nước, tiền điện, internet trụ sở do VP HĐND và UBND thanh toán	(10.000)		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	248.288		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	6.000		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	42.288		
3	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	200.000		
C	KP tiết kiệm 10%	52.000		
	KP tiết kiệm 10%	32.000		
	KP tiết kiệm không giao tự chủ	20.000		
D	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	1.320.609		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.092.321		
	KP thực hiện không tự chủ	228.288		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	12.494.882		
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	2.262.973		
1	Kp tiền lương biên chế	721.094		
2	Kp các khoản đóng góp (20,5%)	150.703		
3	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
4	Kp phụ cấp công vụ	183.784		
5	Kp phụ cấp khu vực	50.544		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
7	Bổ sung kinh phí sổ biên chế tiết kiệm chưa tuyển	198.000		
8	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	960.000		
10	Trừ tiền nước, tiền điện, internet trụ sở do VP HĐND và UBND thanh toán	(18.000)		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	686.509		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	14.400		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	72.109		
3	Kinh phí khen thưởng chuyên đề, đột xuất, tổng kết năm (bao gồm khung khen, giấy khen,...) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định	500.000		
4	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	100.000		
C	Sự nghiệp giáo dục- đào tạo Chương: 832; Loại: 070; Khoản: 098	570.000		
1	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	120.000		
2	KP cấp cho HSSV theo ND số 238/2025/ND-CP ngày 03/09/2025	200.000		
3	Khen thưởng ngành giáo dục	250.000		
D	Sự nghiệp Văn hóa Chương: 832; Loại: 160; Khoản: 161	500.000		
1	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	200.000		
2	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	300.000		
E	Sự nghiệp Y tế Chương 832; Loại: 130; Khoản: 133	200.000		
1	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	120.000		
2	Kinh phí hỗ trợ bà mẹ sinh đủ 2 con	80.000		
F	Kinh phí đảm bảo xã hội Chương 832; Loại: 370; Khoản: 398	8.025.400		
1	Kp hỗ trợ khó khăn cho các đối tượng BTXH theo Nghị định 76/2024	100.000		

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
2	Kp chi trả theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2025, Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định 176/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025	6.723.000		
3	Kp mai táng phí theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2025, Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định 176/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025	300.000		
4	Kinh phí tổ chức lễ và chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi	140.000		
5	KP hỗ trợ tặng quà Tết Nguyên đán và Tết hoặc lễ hội truyền thống cho người có uy tín, già làng	4.500		
6	Hỗ trợ người có uy tín, già làng ốm đau đi điều trị bệnh: 500.000đ/người/năm	4.500		
7	Kp hỗ trợ cho già làng và người uy tín trên địa xã năm 2026 9 người * 800.000đ.tháng * 12 tháng	86.400		
8	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng...	667.000		
G	Khoa học Công nghệ	250.000		
H	KP tiết kiệm 10%	230.000		
1	KP tiết kiệm 10%	96.000		
2	KP tiết kiệm 10% không giao tự chủ	60.000		
3	Tiết kiệm kinh phí đào tạo	12.000		
4	Tiết kiệm sự nghiệp văn hóa	50.000		
5	Tiết kiệm sự nghiệp y tế	12.000		
K	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	12.264.882		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.166.973		
2	Kinh phí không tự chủ	626.509		
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	558.000		
4	Sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	450.000		
5	Sự nghiệp Y tế	188.000		
6	Kinh phí đảm bảo xã hội	8.025.400		
7	Khoa học Công nghệ	250.000		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026		3.028.243	8	
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	2.486.061		
1	Kp tiền lương 07 BC	663.811		
2	Kp phụ cấp khu vực	39.312		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.616		
4	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
5	Kp phụ cấp công vụ	169.463		
6	Kp các khoản đóng góp (20,5%)	138.959		
7	Bổ sung Kp phụ cấp 01 Bán chuyên trách	32.854		
8	Bổ sung Kp các khoản đóng góp 01 BCT (20%)	6.006		
9	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.040.000		
10	KP bổ sung hoạt động đối với biên chế chưa tuyển	396.000		
11	Trừ tiền nước, tiền điện, internet trụ sở do VP HĐND và UBND thanh toán	(20.000)		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	483.181		
1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	66.381		
2	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	16.800		
3	Kinh phí phục vụ hệ thống đường truyền Tabmis	100.000		
4	Kinh phí chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	300.000		
C	Kinh phí đảm bảo xã hội	59.000		
1	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	59.000		
D	KP tiết kiệm 10%	144.000		
	KP tiết kiệm 10%	104.000		
	KP tiết kiệm 10% không giao tự chủ	40.000		
E	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	2.884.243		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.382.061		
	Kinh phí không tự chủ	443.181		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	59.000		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)**ĐVT: 1000 đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Biên chế được giao	Biên chế có mặt
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	20.413.110		
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	5.989.966		
I	Văn phòng HĐND - UBND	5.229.685	14	11
1	Kp tiền lương 11 biên chế	1.117.584		
2	Kp phụ cấp chức vụ	44.928		
3	Kp phụ cấp công vụ 25%	290.628		
4	Kp phụ cấp khu vực	61.776		
5	Kp phụ cấp công tác khối Đảng, Đoàn thể 30% (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	70.425		
6	Kp phụ cấp khác			
7	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	125.658		
8	Kp đóng bảo hiểm 11 biên chế (20,5%)	238.315		
9	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	1.120.000		
10	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND - UBND thanh toán	(20.000)		
11	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (3BC)	198.000		
12	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	38.860		
13	Hưu nông thôn	42.000		
14	Người hoạt động không chuyên trách 22 thôn	1.901.511		
II	BCH Quân sự	760.282	4	3
1	Kp tiền lương CB 03 biên chế	218.462		
2	Kp phụ cấp chức vụ	19.094		
3	Kp phụ cấp công vụ 25%	54.616		
4	Kp phụ cấp khu vực	16.848		
5	Kp phụ cấp thâm niên	25.292		
6	Kp đóng bảo hiểm (20,5%)	49.970		
7	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	320.000		
8	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (1BC)	66.000		
9	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND - UBND thanh toán	(10.000)		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	14.423.144		
I	KP của VĂN PHÒNG HĐND - UBND	3.028.158		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ cho biên chế và người hoạt động KCT xã và thôn	116.400		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	111.758		



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Biên chế được giao	Biên chế có mặt
3	Kinh phí phụ cấp và hoạt động Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 (Bao gồm Sinh hoạt phí Đại biểu HĐND; hỗ trợ phí truy cập Internet Đại biểu HĐND; tiếp xúc cử tri ĐB HĐND; tiếp công dân xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Đại biểu HĐND; chi trao đổi, học tập kinh nghiệm; chi tiền may lễ phục đối với Đại biểu HĐND và cán bộ công chức Văn phòng; tặng quà lưu niệm cho Đại biểu khi kết thúc nhiệm kỳ)	1.200.000		
4	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng HĐND và UBND xã (Bao gồm phụ cấp cho lãnh đạo và công chức tiếp công dân theo Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung; kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung trụ sở Ủy ban xã; kinh phí đảm bảo điện, nước, internet; kinh phí hoạt động thường trực HĐND và UBND,...và các hoạt động đặc thù ngoài khoán)	1.600.000		
II	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ	7.045.068		
1	Hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026	64.800		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	21.846		
3	Phụ cấp Thôn đội trưởng	617.760		
4	Phụ cấp chức vụ Thôn đội trưởng	74.131		
5	Trợ cấp ngày công lao động của Dân quân thường trực: 28đ/c*327.600đ/đ/c/ngày*365 ngày	3.348.072		
6	Mức tiền ăn cơ bản Dân quân thường trực: 28đ/c*72.000đ*365ngày	735.840		
7	Phụ cấp chức vụ Trung đội trưởng	22.464		
8	Phụ cấp chức vụ Tiểu đội trưởng DQTT	10.109		
9	Phụ cấp chức vụ Trung đội trưởng	10.109		
10	Phụ cấp chức vụ Khẩu đội trưởng	28.080		
11	Phụ cấp chức vụ Tiểu đội trưởng DQCD: 09đ/c*234.000đ*12 tháng	25.272		
12	Phụ cấp chức vụ Tiểu đội trưởng	30.888		
13	Phụ cấp chức vụ Tiểu đội trưởng DQTC 22 thôn:	7.867		
14	Phụ cấp đặc thù quân sự	11.232		
15	Phụ cấp đặc thù quân sự 3 tiểu đội trưởng DQTT	5.054		
16	Kp đóng BHXH + BHYT cho 28 DQTT (26,5%*2.340.000đ*12 tháng)	385.258		
18	Chi công tác huấn luyện	1.142.846		
19	Trực SSCĐ bảo vệ các cao điểm lễ, tết 6 lần/năm	30.000		
24	Mức trợ cấp cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ: 04đ/c*2năm* 4.680.000đ (1năm = 4.680.000) dự kiến	37.440		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Biên chế được giao	Biên chế có mặt
25	Hỗ trợ tiền ăn, tuần tra (CHT, PCHT BCHQS)	36.000		
26	Chi các nhiệm vụ đặc thù quốc phòng địa phương: Công tác GDQP&AN, đảm bảo công tác tuyển quân, chi công tác giao quân, tổ chức đoàn thăm thăm động viên chiến sĩ nhập ngũ và đón quân xuất ngũ, Lực lượng dự bị động viên,...	400.000		
III	CÔNG AN	4.349.918		
1	Hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026	79.200		
2	Phụ cấp cho lực lượng ANTT cơ sở (22 tổ)	2.217.000		
3	Hỗ trợ bảo hiểm XH, BHYT cho lực lượng ANTT cơ sở	249.718		
4	Hỗ trợ tuần tra đêm	1.782.000		
5	Chi hoạt động thường xuyên hàng năm của lực lượng ANTT cơ sở	22.000		
C	KP tiết kiệm 10%	344.000		
1	KP tiết kiệm 10% VP HĐND và UBND (nguồn tự chủ)	112.000		
2	KP tiết kiệm 10% Quân sự (nguồn tự chủ)	32.000		
3	KP tiết kiệm không giao tự chủ VP HĐND và UBND	160.000		
4	KP tiết kiệm không giao tự chủ BCH Quân sự	40.000		
D	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	20.069.110		
1	Văn phòng HĐND - UBND	7.985.843		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.117.685		
	KP thực hiện không tự chủ	2.868.158		
2	BCH Quân sự	7.733.349		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	728.282		
	KP thực hiện không tự chủ	7.005.068		
3	Công an	4.349.918		
	KP thực hiện không tự chủ	4.349.918		

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Hà

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026		3.179.257		
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	2.482.788	10	9
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	776.693		
2	Kp phụ cấp chức vụ	35.100		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.808		
4	Kp phụ cấp khu vực	50.544		
5	Kp các khoản đóng góp	166.418		
6	Kp phụ cấp công vụ 25%	202.948		
7	Kp phụ cấp công tác đoàn thể 30% (3người) (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	74.300		
8	KP khoán chi hoạt động phân bổ theo số biên chế được giao	800.000		
9	KP bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (01 BC)	66.000		
10	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND -UBND thanh toán	(15.000)		
11	Phụ cấp chính trị viên phó (điểm b, khoản 1, điều 1, Nghị định 16/2025/NĐ-CP)	6.178		
12	KP phụ cấp trưởng các đoàn thể ở thôn: Chi hội phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh, bí thư chi đoàn	316.800		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	696.469		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ	118.800		
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	77.669		
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù cho UBMTTQ xã về lĩnh vực thuộc công tác Mặt trận, Hội Nông dân, Thanh niên, Hội Phụ nữ và Cựu chiến binh	500.000		
C	KP tiết kiệm 10%	130.000		
	KP tiết kiệm 10% tự chủ	80.000		
	KP tiết kiệm 10% không giao tự chủ	50.000		
D	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	3.049.257		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.402.788		
	KP thực hiện không tự chủ	646.469		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Long Hà)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Biên chế giao	Biên chế có mặt
	1	2	3	4
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2026	6.980.831		
A	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	5.273.538	17	17
1	Kp tiền lương biên chế có mặt (17 biên chế)	1.856.931		
2	Kp phụ cấp chức vụ	70.200		
3	Kp phụ cấp thâm niên nghề	16.062		
4	Kp phụ cấp khu vực	95.472		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm TQ, KT	5.616		
6	Kp phụ cấp công tác Đảng (30%)(Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	582.958		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	485.799		
8	Kp phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND xã	20.387		
9	Kp phụ cấp Chính trị viên BCH Quân sự xã	6.740		
10	Kp Bồi dưỡng phục vụ cấp ủy	92.664		
11	Kp Bồi dưỡng công tác văn thư	1.404		
12	Kp cán bộ không chuyên trách	32.854		
13	Kp các khoản đóng góp biên chế có mặt (20,5%)	398.355		
14	Kp phụ cấp các đồng chí UV.BCH Đảng bộ xã	227.448		
15	Kp các khoản đóng góp cán bộ không chuyên trách (20%)	6.007		
16	Kp phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên cấp xã	39.312		
17	Truy lĩnh chênh lệch hệ số lương, phụ cấp công tác đảng, phụ cấp công vụ, các khoản đóng góp	329		
18	Kp khoán chi hoạt động thường xuyên	1.360.000		
20	Trừ tiền điện, nước, internet trụ sở do VP HĐND -UBND thanh toán	(25.000)		
B	KINH PHÍ KHÔNG GIAO TỰ CHỦ	1.707.293		
1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2026	185.693		
2	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Bính Ngọ	21.600		
3	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động Đảng ủy xã theo Quyết định số 01-QĐ/TU' ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng Đảng ủy xã (Bao gồm kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung, kinh phí đảm bảo các hoạt động phục vụ chung và chi các hoạt động đặc thù ngoài khoán	1.500.000		
C	KP tiết kiệm 10%	286.000		
	KP tiết kiệm 10% tự chủ	136.000		
	KP tiết kiệm 10% không giao tự chủ	150.000		
D	Dự toán giao năm 2026 cho đơn vị	6.694.831		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.137.538		
	KP thực hiện không tự chủ	1.557.293		